CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
-----*-----	**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
	-----*-----
Số: .11../2026/CBTT-PTM	*Hà Nội, ngày 13 tháng 02 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi : Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ ô tô PTM thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau

1. **Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM**

Mã chứng khoán: PTM
Địa chỉ: Số 256 Đường Kim Giang, Phường Định Công, Thành phố Hà Nội
Điện thoại: +84(24)38552550 Fax: +84(24)38552551
Email: ptmgroup@mghaxaco.com.vn Website: https://otoptm.com.vn/.

2. **Nội dung thông tin công bố:**

- BCTC năm 2025

☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);
☑ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);
☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được soát xét/được kiểm toán):

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☑ Có ☐ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☑ Có ☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại?

☐ Có ☑ Không

Văn bản giải trình trường hợp tích có:

☐ Có ☐ Không

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM
DN: C=VN, S=Hà Nội, L=Số 256 đường Kim Giang, Phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, V=Việt Nam, O="CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM", CN="CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM", OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0101116000
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-02-13 11:30:33
Foxit PhantomPDF Version: 10.0.0

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 13./.02./2026 tại đường dẫn https://otoptm.com.vn/.

3. **Báo cáo về các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025**

Công ty không phát sinh các giao dịch có giá trị từ 35% tổng tài sản trở lên trong năm 2025

Trường hợp TCNY có giao dịch đề nghị báo cáo đầy đủ các nội dung sau:

- Nội dung giao dịch:……..
- Tỷ trọng giá trị giao dịch/tổng giá trị tài sản của doanh nghiệp(%) (*căn cứ trên báo cáo tài chính năm gần nhất*);……..
- Ngày hoàn thành giao dịch: ……

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2025;*
- *Giải trình chênh lệch số liệu .*

NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN
TỔNG GIÁM ĐỐC CÔNG TY

M.S.D.N: 0101116000 - C.T.C.P - CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM - P. ĐỊNH CÔNG - TP. HÀ NỘI

TRẦN VĂN MỸ

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp.HCM
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH – HỢP NHẤT

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	02 - 06
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	07 - 08
3. Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	09 - 10
4. Báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	11
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	12
6. Thuyết minh báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	13 – 34

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính (hợp nhất) của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM và 01 công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán của Tập đoàn.

1. Khái quát về Tập đoàn

Tập đoàn bao gồm công ty mẹ là Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là "Công ty") và 01 công ty con.

Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là "Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101116000 ngày 09 tháng 03 năm 2001 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất là lần thay đổi thứ 20 ngày 15 tháng 08 năm 2025.

Vốn điều lệ : 320.000.000.000 đồng (Ba trăm hai mươi tỷ đồng).

2. Trụ sở hoạt động

2.1. Trụ sở chính

- Địa chỉ: Số 256 Kim Giang, phường Định Công, Thành phố Hà Nội.
- Điện thoại: +84 (24) 3 85 52 550
- Fax: +84 (24) 3 55 90 352
- Mã số thuế: 0 1 0 1 1 1 6 0 0 0

2.2. Chi nhánh văn phòng

- ***Địa chỉ: Số 335C đường Điện Biên Phủ, phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh.***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-001 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 05 năm 2017, đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 03 tháng 09 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- ***Địa chỉ: Tổ dân phố Giáp Sau, Phường Bắc Giang, Tỉnh Bắc Ninh.***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-002 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 11 năm 2023, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 13 tháng 05 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bắc Giang cấp.

- ***Địa chỉ: Số 08 Trần Anh Tông, Quốc lộ 10, Phường Nam Định, Tỉnh Ninh Bình.***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-004 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 04 năm 2024 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 30 tháng 09 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nam Định cấp.

- ***Địa chỉ: Số 03 Phạm Hùng, Phường Hòa Xuân, Thành phố Đà Nẵng.***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-005 đăng ký lần đầu ngày 07 tháng 10 năm 2024, đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 04 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng cấp.

- ***Địa chỉ : Số 32, Tổ 1, Khu phố 3, phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai.***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh số 0101116000-006 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 11 năm 2024 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 11 tháng 06 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp.

- ***Địa chỉ : 2070-2070A Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tỉnh An Giang.***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 0101116000-007 đăng ký lần đầu ngày 20 tháng 12 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh An Giang cấp.

2.3. Địa điểm kinh doanh

- ***Địa chỉ : 54 Kinh Dương Vương, phường Phú Lâm, Tp. HCM.***

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 09 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 09 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đã chấm dứt hoạt động ngày 25 tháng 12 năm 2024.

- ***Địa chỉ : Số 46 Láng Hạ, phường Láng, Tp. Hà Nội.***

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00002 đăng ký lần đầu ngày 17 tháng 08 năm 2020, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 20 tháng 02 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

- ***Địa chỉ : 92-94-96 Nguyễn Tất Thành, phường Xóm Chiếu, Tp. HCM.***

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00002 đăng ký lần đầu ngày 23 tháng 08 năm 2021, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 06 tháng 10 năm 2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Đã chấm dứt hoạt động tại ngày 24 tháng 12 năm 2024.

- ***Địa chỉ: Số 32, tổ 1, Khu phố 3, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai.***

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00003 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 04 năm 2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

- ***Địa chỉ : Tòa nhà thương mại Cao Nguyên 2, đường Lý Thái Tổ, Phường Võ Cường, Tỉnh Bắc Ninh.***

Hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001 đăng ký lần đầu ngày 06 tháng 03 năm 2024, Đăng ký thay đổi lần 1 ngày 05/05/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Ninh cấp.

- ***Địa chỉ : Số 3-5 Nguyễn Văn Linh, Phường Việt Hưng, Thành phố Hà Nội .***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00004 đăng ký lần đầu ngày 22 tháng 04 năm 2024.

- ***Địa chỉ : 801 Quốc lộ 13, Khu phố 1, Phường Hiệp Bình, Thành phố Hồ Chí Minh.***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00004 đăng ký lần đầu ngày 25 tháng 09 năm 2024 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 02 tháng 10 năm 2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

- ***Địa chỉ : Số 286 đường Trần Hưng Đạo, Phường Hoa Lư, Tỉnh Ninh Bình.***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 05 năm 2025 và đăng ký thay đổi lần 1 ngày 14 tháng 10 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Ninh Bình cấp.

- ***Địa chỉ : Số 125 – 127, tổ 1, khu phố Kim Hải, Phường Long Hương, Tp. Hồ Chí Minh***

Hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh số 00001 đăng ký lần đầu ngày 11 tháng 04 năm 2025 do Sở Tài chính Tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu cấp.

2.4. Thông tin về công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đất Việt	97 Đường Ngô Quyền, Phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng, Việt Nam	99,33%	0%	99,33%	0%	99,33%	0%

3. Ngành nghề kinh doanh

Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;

- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng ô tô và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động liên quan đến đấu giá)
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; (Trừ Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng, thuộc Phụ lục I, Mục A.7 Nghị định 31/2021/NĐ-CP)
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng; kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Chi tiết: Hoạt động đại lý bảo hiểm
- Cho thuê xe có động cơ.

4. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Tổng Giám đốc

4.1. Hội đồng quản trị

Các thành viên Hội đồng quản trị của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Vũ Thị Hạnh	Chủ tịch	30/06/2021	-
Đỗ Tiến Dũng	Thành viên	30/06/2021	-
Trần Văn Mỹ	Thành viên	29/06/2024	-
Nguyễn Thị Thanh Hằng	Thành viên	28/03/2025	-
Vũ Thị Mai	Thành viên	12/09/2025	-
Vũ Ngọc Diệp Linh	Thành viên	30/06/2023	12/09/2025
Hoàng Đức Hùng	Thành viên	30/06/2021	28/03/2025

4.2. Ban Kiểm soát

Các thành viên Ban Kiểm soát của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Họ và tên		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Bà	Phạm Thị Bán	Trưởng ban	30/06/2021	-
Bà	Trần Thị Hạnh	Ủy viên	30/06/2021	-
Bà	Nguyễn Thị Ngọc Hà	Ủy viên	30/06/2021	-

4.3. Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là:

Họ và tên		Chức vụ	Ngày bổ nhiệm	Ngày miễn nhiệm
Ông	Trần Văn Mỹ	Tổng Giám đốc	01/09/2023	-
Bà	Lê Thị Huyên	Kế toán trưởng	05/08/2024	-

5. Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Tập đoàn trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Trần Văn Mỹ, chức vụ Tổng Giám đốc.

6. Đánh giá tình hình hoạt động

Kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được thể hiện trong Báo cáo tài chính (hợp nhất) từ trang 09 đến trang 34.

7. Sự kiện sau ngày kết thúc năm tài chính

Theo ý kiến của Ban Giám đốc, Báo cáo tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc giai đoạn tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (hợp nhất).

8. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES được chỉ định thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Tập đoàn.

9. Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) để phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Tập đoàn trong giai đoạn tài chính. Trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) này, Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính (hợp nhất);
- Lập Báo cáo tài chính (hợp nhất) trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tổng Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Tập đoàn với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

10. Phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Chúng tôi, các thành viên Hội đồng Quản trị phê duyệt Báo cáo tài chính (hợp nhất) đính kèm. Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tập đoàn tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và các luồng lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các qui định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Thành phố Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2026.

TM. Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

VŨ THỊ HẠNH
Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES®)
Công ty thành viên của JPA International
Trụ sở chính : 33 Phan Văn Khỏe, Phường Chợ Lớn, Tp.HCM, Việt Nam
Tel : +84 (28) 3859 4168 Fax : +84 (28) 3859 2285
Email : contact@vietvalues.com Website : www.vietvalues.com

Số: 060202/26/BCKT/AUD-VVALUES

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: QUÝ CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN SẢN XUẤT, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ Ô TÔ PTM

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính (hợp nhất) kèm theo của công ty mẹ là Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM ("Công ty") và công ty con (sau đây gọi tắt là "Tập đoàn"), được lập ngày 06 tháng 02 năm 2026 (từ trang 09 đến trang 34), bao gồm Bảng cân đối kế toán (hợp nhất) tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất), Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) và thuyết minh Báo cáo tài chính (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Tập đoàn chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) theo Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính (hợp nhất) chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất) không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tập đoàn có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tập đoàn liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tập đoàn. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, Báo cáo tài chính (hợp nhất) đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính (hợp nhất) của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh (hợp nhất) và tình hình lưu chuyển tiền tệ (hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính (hợp nhất).

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Chuẩn Việt - VIETVALUES

M.S.D.N: 0303128175 - C.T.N.H.H. CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN CHUẨN VIỆT QUẬN 5 - TP. HỒ CHÍ MINH

Trần Văn Hiệp – Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN số: 2141-2023-071-1
Chữ ký được ủy quyền

Lê Thị Diệu Hiền – Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN số 6307-2023-071-1

Nơi nhận:
- *Như trên.*
- *Lưu VIETVALUES.*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**425.829.919.636**	**434.679.566.513**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**V.1**	**23.237.358.760**	**157.425.399.323**
111	1. Tiền		23.237.358.760	47.425.399.323
112	2. Các khoản tương đương tiền		-	110.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**2.500.000.000**	-
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2	2.500.000.000	-
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**83.016.287.478**	**134.030.118.149**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	63.192.533.007	12.330.527.492
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	5.802.659.692	74.838.664.364
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	14.354.747.259	47.194.578.773
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	V.6	(333.652.480)	(333.652.480)
139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	**IV. Hàng tồn kho**	**V.7**	**297.794.384.790**	**128.140.234.135**
141	1. Hàng tồn kho		299.200.044.697	129.545.894.042
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(1.405.659.907)	(1.405.659.907)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**19.281.888.608**	**15.083.814.906**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	V.8a	4.106.149.540	7.377.506.108
152	1. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		15.173.965.307	7.706.308.798
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	V.15	1.773.761	-
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**243.073.796.933**	**141.170.692.669**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.531.000.000**	**2.302.000.000**
216	6. Phải thu dài hạn khác	V.5b	2.531.000.000	2.302.000.000
220	**II. Tài sản cố định**		**137.088.960.239**	**122.195.754.947**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	V.9	110.628.757.439	122.181.014.947
222	*- Nguyên giá*		*159.555.980.308*	*158.295.360.961*
223	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(48.927.222.869)*	*(36.114.346.014)*
227	3. Tài sản cố định vô hình	V.10	26.460.202.800	14.740.000
228	*- Nguyên giá*		*26.548.362.800*	*88.160.000*
229	*- Giá trị hao mòn lũy kế*		*(88.160.000)*	*(73.420.000)*
230	**III. Bất động sản đầu tư**		-	-
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**30.410.766.400**	**609.329.476**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.11	30.410.766.400	609.329.476
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**		-	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**73.043.070.294**	**16.063.608.246**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	V.8b	14.676.741.087	16.063.608.246
269	5. Lợi thế thương mại	V.12	58.366.329.207	-
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**668.903.716.569**	**575.850.259.182**

Bảng cân đối kế toán hợp nhất (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**198.479.846.257**	**109.390.908.343**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**198.479.846.257**	**109.390.908.343**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	31.066.393.583	21.656.298.959
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	6.771.918.591	17.398.116.809
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	10.687.042.059	33.196.578.117
314	3. Phải trả người lao động		5.846.607.924	8.222.966.072
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		1.006.810.116	558.901.224
319	4. Phải trả ngắn hạn khác	V.16	921.364.638	2.357.749.402
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.17	142.179.709.346	26.000.297.760
330	**II. Nợ dài hạn**		-	-
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**V.18**	**470.423.870.312**	**466.459.350.839**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**		**470.423.870.312**	**466.459.350.839**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		320.000.000.000	320.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*320.000.000.000*	*320.000.000.000*
411b	*- Cổ phiếu ưu đãi*		-	-
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		20.000.000	20.000.000
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		122.922.480	122.922.480
421	2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		150.211.355.341	146.316.428.359
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*114.319.709.537*	*18.168.587.403*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*35.891.645.804*	*128.147.840.956*
429	13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		69.592.491	-
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**668.903.716.569**	**575.850.259.182**

Thành phố Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	VI.1	**1.304.025.137.336**	**1.414.571.804.514**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	**3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.304.025.137.336**	**1.414.571.804.514**
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.2	1.137.289.589.977	1.160.105.606.747
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**166.735.547.359**	**254.466.197.767**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		568.857.586	232.183.926
22	7. Chi phí tài chính	VI.3	8.708.670.709	4.946.880.616
23	*- Trong đó: Chi phí lãi vay*		*8.708.670.709*	*4.946.880.616*
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	VI.4	94.184.038.637	80.561.526.115
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.5	65.811.916.818	36.681.062.427
30	**11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**(1.400.221.219)**	**132.508.912.535**
31	12. Thu nhập khác	VI.6	47.130.017.320	27.932.908.427
32	13. Chi phí khác	VI.7	437.493.690	62.854.953
40	**14. Lợi nhuận khác**		**46.692.523.630**	**27.870.053.474**
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		45.292.302.411	160.378.966.009
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	V.15	9.393.305.507	32.231.125.053
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**35.898.996.904**	**128.147.840.956**
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		35.894.926.982	128.147.840.956
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		4.069.922	-
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.8	1.122	9.274
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	VI.9	1.122	9.274

Thành phố Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

ĐVT: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**		**45.292.302.411**	**160.378.966.009**
	2. Điều chỉnh cho các khoản		**27.485.139.580**	**16.493.571.140**
02	- Khấu hao tài sản cố định và BĐS đầu tư	V.9; V.10	23.738.221.411	12.836.853.385
03	- Các khoản dự phòng		-	(51.822.135)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(4.961.752.540)	(1.238.340.726)
06	- Chi phí lãi vay	VI.3	8.708.670.709	4.946.880.616
07	- Các khoản điều chỉnh khác		-	-
08	**3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**		**72.777.441.991**	**176.872.537.149**
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		42.904.592.453	(85.883.962.767)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(169.588.628.086)	(69.553.703.544)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)		(3.234.713.102)	(27.873.102.580)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(53.963.285.494)	(18.131.109.471)
13	- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(8.708.670.709)	(4.946.880.616)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(32.270.189.772)	(2.386.458.270)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(152.083.452.719)***	***(31.902.680.099)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(136.456.782.226)	(100.880.718.588)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		72.065.045.452	26.348.709.091
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(2.500.000.000)	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		568.627.344	232.183.926
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(66.323.109.430)***	***(74.299.825.571)***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	278.000.000.000
32	2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		-	-
33	3. Tiền thu từ đi vay	V.17	755.696.061.266	803.881.224.552
34	4. Tiền trả nợ gốc vay	V.17	(639.516.649.680)	(826.062.792.392)
35	5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(31.960.890.000)	-
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***84.218.521.586***	***255.818.432.160***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)**		**(134.188.040.563)**	**149.615.926.490**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu kỳ**		**157.425.399.323**	**7.809.472.833**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	V.1	**23.237.358.760**	**157.425.399.323**

Thành phố Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (HỢP NHẤT)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và phải được đọc kèm với Báo cáo tài chính (hợp nhất) năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM và 01 công ty con (sau đây gọi là "Tập đoàn").

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Sản xuất, Thương mại và Dịch vụ Ô tô PTM (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh và sửa chữa ô tô.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Đại lý ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán phụ tùng ô tô và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;
- Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động liên quan đến đấu giá)
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Kinh doanh bất động sản; (Trừ Đầu tư xây dựng hạ tầng nghĩa trang, nghĩa địa để chuyển nhượng quyền sử dụng đất gắn với hạ tầng, thuộc Phụ lục I, Mục A.7 Nghị định 31/2021/NĐ-CP)
- Vận tải hành khách đường bộ khác. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định; kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo hợp đồng; kinh doanh vận chuyển khách du lịch bằng xe ô tô;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô
- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm; Chi tiết: Hoạt động đại lý bảo hiểm
- Cho thuê xe có động cơ.

4. Đặc điểm hoạt động của Tập đoàn trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính (Hợp nhất)

Trong năm, do nhu cầu thị trường mua xe giảm dẫn đến doanh thu giảm 8% so với năm trước nhưng Tập đoàn vẫn phải gánh chịu các chi phí cố định như chi phí khấu hao tài sản, chi phí nhân viên và chi phí hoạt động khác dẫn đến lợi nhận năm nay giảm mạnh.

5. Các Công ty con được hợp nhất

Tổng số công ty con: 01 công ty.

Số lượng các công ty con được hợp nhất: 01 công ty.

Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ vốn góp		Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
		Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đất Việt	97 Đường Ngô Quyền, Phường Lê Thanh Nghị, TP Hải Phòng, Việt Nam	99,33%	0%	99,33%	0%	99,33%	0%

6. Nhân viên

Tại ngày kết thúc năm tài chính Tập đoàn có 474 nhân viên đang làm việc (số đầu năm là 585 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và Chế độ Kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng hệ thống Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016) và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban điều hành đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 (được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016) và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính (hợp nhất).

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính (hợp nhất)

Các báo cáo tài chính (hợp nhất) bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Các báo cáo tài chính của các công ty con đã được lập cho cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ, áp dụng các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính nhất quán giữa các công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính (hợp nhất), trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh (hợp nhất) và bảng cân đối kế toán (hợp nhất).

Các công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty mẹ không còn kiểm soát các công ty con đó. Trong trường hợp Công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát các công ty con thì các báo cáo tài chính (hợp nhất) sẽ bao gồm cả kết quả kinh doanh của giai đoạn thuộc kỳ báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty mẹ vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính (hợp nhất) của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ kế toán. Báo cáo tài chính của các công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty mẹ theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và tiền đang chuyển, vàng tiền tệ.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

3. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra. Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.
Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên liệu, vật liệu, hàng hoá: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang: toàn bộ là chi phí của việc sửa chữa xe chưa hoàn thành.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh (đối với xe ô tô), bình quân gia quyền (đối với các loại hàng hóa khác) và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Tập đoàn bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 20
Máy móc và thiết bị	05 – 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định khác	10

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian giao đất ghi trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Chương trình phần mềm

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 04 - 06 năm.

8. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau khi ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm. Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

9. Mua tài sản và hợp nhất kinh doanh

Tập đoàn mua các công ty con sở hữu tài sản và có các hoạt động sản xuất kinh doanh. Tại thời điểm mua, Tập đoàn sẽ xác định việc mua công ty con có phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh hay không. Giao dịch này được coi là hoạt động hợp nhất kinh doanh nếu công ty con có các hoạt động sản xuất kinh doanh gắn liền với tài sản được mua.

Nếu việc mua lại công ty con không phải là giao dịch hợp nhất kinh doanh, giao dịch đó được hạch toán như là một giao dịch mua một nhóm các tài sản và nợ phải trả. Giá phí mua được phân bổ vào các tài sản và nợ phải trả dựa trên giá trị hợp lý tương ứng của các tài sản và nợ phải trả, và không có lợi thế thương mại hay thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

12. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các chủ sở hữu sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Tập đoàn cũng như các qui định của pháp luật và đã được chủ sở hữu Tập đoàn phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các chủ sở hữu được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả lợi nhuận như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

13. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Doanh thu bán xe ô tô

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Tập đoàn đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ sửa chữa

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ sửa chữa được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê xe, địa điểm kinh doanh

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ cho thuê xe, địa điểm kinh doanh được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

14. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng giá vốn của chi phí trực tiếp của khối lượng dịch vụ đã cung cấp chi phí khác được tính vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn hàng bán.

15. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là những chi phí liên quan đến hoạt động tài chính gồm chi phí đi vay vốn, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay Hợp nhất phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay Hợp nhất biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

16. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp là toàn bộ các chi phí phát sinh đến quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ và các chi phí quản lý chung của Tập đoàn.

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Thuế giá trị gia tăng: theo phương pháp khấu trừ.

Tập đoàn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% (hai mươi phần trăm) lợi nhuận thu được từ hoạt động kinh doanh.

Các loại thuế khác theo quy định hiện hành tại thời điểm nộp thuế hàng năm.

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN")

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là khoản thuế thu nhập DN hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế suất thuế TNDN hiện hành đơn vị áp dụng là 20%.

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

19. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định Hợp nhất biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác.

Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (HỢP NHẤT) (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Tiền mặt	2.293.233.057	6.863.847.488
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	20.944.125.703	40.561.551.835
- Các khoản tương đương tiền	-	110.000.000.000
Cộng	**23.237.358.760**	**157.425.399.323**

2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Là khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Tây Sài Gòn kỳ hạn 12 tháng với lãi suất 4,6%/năm và 4,5%/năm.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	***63.192.533.007***	***12.330.527.492***
- Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn Tương Lai Việt	27.723.976.345	-
- Khách hàng khác	35.468.556.662	12.330.527.492
Cộng	**63.192.533.007**	**12.330.527.492**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối năm	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho các tổ chức và cá nhân khác	***5.802.659.692***	***74.838.664.364***
- Công ty CP Xây lắp Điện công trình Thăng Long [1]	5.001.000.001	26.456.345.601
- Đối tượng khác	801.659.691	48.382.318.763
Cộng	**5.802.659.692**	**74.838.664.364**

[1] Là khoản trả trước cho Công ty Cổ phần Xây lắp điện công trình Thăng Long theo các hợp đồng thi công tháo dỡ, xây dựng showroom ô tô MG.

5. Phải thu khác

5a. *Phải thu ngắn hạn khác*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn khác các bên liên quan	-	-
Phải thu ngắn hạn khác	***14.354.747.259***	***47.194.578.773***
- Công ty TNHH SAIC MOTOR Việt Nam (*)	13.930.257.785	42.851.713.190
- Tạm ứng của nhân viên	310.868.045	1.085.399.905
- Phải thu khác	113.621.429	3.257.465.678
Cộng	**14.354.747.259**	**47.194.578.773**

(*) Là khoản phải thu tiền theo chính sách bán hàng cho khách của nhà phân phối - Công ty TNHH Saic Motor Việt Nam

5b. *Phải thu dài hạn khác*

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu dài hạn khác các bên liên quan	-	-
Phải thu dài hạn khác	***2.531.000.000***	***2.302.000.000***
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDP (*)	1.040.000.000	1.040.000.000
- Khách hàng khác	1.491.000.000	1.262.000.000
Cộng	**2.531.000.000**	**2.302.000.000**

(*) Là khoản tiền đặt cọc cho Công ty CP Đầu tư và Phát triển TDP theo hợp đồng số 03/HĐTD ngày 16 tháng 06 năm 2020 và hợp đồng số 01/HĐTD ngày 08 tháng 03 năm 2022 về việc thuê bãi đỗ xe, văn phòng và xưởng sửa chữa xe ô tô.

6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi(*)
Các bên liên quan		-	-		-	-
Các tổ chức và cá nhân khác		***333.652.480***	-		***333.652.480***	-
- Công ty XNK Vật tư Kỹ thuật	Trên 3 năm	68.800.000	-	Trên 3 năm	68.800.000	-
- Hợp doanh DMC – FER	Trên 3 năm	53.650.000	-	Trên 3 năm	53.650.000	-
- Công ty CP SX và Chuyển giao Công nghệ Việt Nam TBI	Trên 3 năm	41.987.000	-	Trên 3 năm	41.987.000	-
- Các đối tượng khác	Trên 3 năm	169.215.480	-	Trên 3 năm	169.215.480	-
Cộng		**333.652.480**	-		**333.652.480**	-

(*) Giá trị có thể thu hồi bằng giá gốc trừ số nợ phải thu đã lập dự phòng.

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi như sau:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	(333.652.480)	(385.474.615)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	51.822.135
Số cuối năm	**(333.652.480)**	**(333.652.480)**

7. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi đường	21.592.500	-	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu [1]	7.708.684.750	(1.405.659.907)	3.688.991.886	(1.405.659.907)
- Công cụ, dụng cụ	311.102.397	-	343.994.681	-
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.421.888.056	-	520.067.148	-
- Hàng hóa [2]	289.736.776.994	-	124.992.840.327	-
Cộng	**299.200.044.697**	**(1.405.659.907)**	**129.545.894.042**	**(1.405.659.907)**

[1] Là phụ tùng, vật tư sửa chữa xe ô tô.

[2] Là xe ô tô dùng để bán.

Tại ngày 31/12/2025, giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp cho các khoản vay là 174.858.581.455 đồng (xem thuyết minh tại mục V.17).

8. Chi phí trả trước

8a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	881.800.786	2.004.920.456
- Phí bảo hiểm cháy nổ	159.629.165	135.434.040
- Sửa chữa văn phòng	19.215.998	249.002.268
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	3.045.503.591	4.988.149.344
Cộng	**4.106.149.540**	**7.377.506.108**

Tình hình biến động:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**7.377.506.108**	**594.094.211**
Tăng trong năm	21.729.015.086	15.553.897.529
Tăng/giảm do điều chỉnh từ dài hạn sang ngắn hạn	(15.200.000)	1.750.177.659
Phân bổ trong năm	(24.985.171.654)	(10.520.663.291)
Số cuối năm	**4.106.149.540**	**7.377.506.108**

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
- Chi phí sửa chữa văn phòng	6.244.642.952	6.966.522.938
- Công cụ, dụng cụ đang sử dụng	6.435.486.533	4.399.131.224
- Chi phí trả trước dài hạn khác	1.996.611.602	4.697.954.084
Cộng	**14.676.741.087**	**16.063.608.246**

Tình hình biến động:

	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	**16.063.608.246**	**4.715.910.672**
Tăng trong năm	9.170.698.216	14.985.163.102
Tăng/giảm do điều chỉnh dài hạn, ngắn hạn	15.200.000	(1.750.177.659)
Tăng do hợp nhất	103.753.855	-
Phân bổ trong năm	(7.317.092.236)	(1.887.287.869)
Giảm do điều chỉnh khác	(3.359.426.994)	-
Số cuối năm	**14.676.741.087**	**16.063.608.246**

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	**69.240.660.669**	**1.047.558.440**	**86.516.992.511**	**909.818.454**	**580.330.887**	**158.295.360.961**
Tăng trong năm	51.328.699.651	3.694.167.846	24.776.968.680	969.853.500	340.693.889	81.110.383.566
- Tăng do hợp nhất	*1.818.181.818*	-	-	-	-	*1.818.181.818*
- Mua trong năm	*43.709.456.546*	*3.694.167.846*	*24.776.968.680*	*969.853.500*	*340.693.889*	*73.491.140.461*
- Tăng từ XDCB	*5.396.230.400*	-	-	-	-	*5.396.230.400*
- Tăng phân loại lại tài sản	*404.830.887*	-	-	-	-	*404.830.887*
Giảm trong năm	24.625.748.669	2.322.000.000	51.913.963.163	583.221.500	404.830.887	79.849.764.219
- Thanh lý, nhượng bán	*24.207.837.995*	*2.200.000.000*	*51.913.963.163*	*583.221.500*	-	*78.905.022.658*
- Giảm phân loại lại tài sản	*417.910.674*	*122.000.000*	-	-	*404.830.887*	*944.741.561*
Số cuối năm	**95.943.611.651**	**2.419.726.286**	**59.379.998.028**	**1.296.450.454**	**516.193.889**	**159.555.980.308**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số đầu năm	**21.050.978.278**	**660.436.165**	**14.024.060.213**	**342.604.879**	**36.266.479**	**36.114.346.014**
Tăng trong năm	14.627.796.637	371.068.711	8.941.452.025	282.062.499	112.838.679	24.335.218.551
- Tăng do hợp nhất công ty con	*1.017.986.305*	-	-	-	-	*1.017.986.305*
- Khấu hao trong năm	*13.609.810.332*	*371.068.711*	*8.936.893.242*	*282.062.499*	*112.838.679*	*23.312.673.463*
- Phân loại lại	-	-	*4.558.783*	-	-	*4.558.783*
Giảm trong năm	1.294.524.524	1.639.785	10.175.955.537	50.221.850	-	11.522.341.696
- Thanh lý, nhượng bán	*1.262.105.029*	-	*10.175.955.537*	*50.221.850*	-	*11.488.282.415*
- Phân loại lại	*32.419.495*	*1.639.785*	-	-	-	*34.059.281*
Số cuối năm	**34.384.250.391**	**1.029.865.091**	**12.789.556.701**	**574.445.528**	**149.105.158**	**48.927.222.869**
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	**48.189.682.391**	**387.122.275**	**72.492.932.298**	**567.213.575**	**544.064.408**	**122.181.014.947**
Số cuối năm(*)	**61.559.361.260**	**1.389.861.195**	**46.590.441.327**	**722.004.926**	**367.088.731**	**110.628.757.439**

(*) Trong đó: Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2025 dùng để cầm cố đảm bảo nợ vay là 19.075.636.461 đồng. (Xem tại thuyết minh V.17).

Nguyên giá của các tài sản đã hết giá trị còn lại nhưng còn sử dụng: 6.359.191.324 đồng.

10. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	-	**88.160.000**	**88.160.000**
Tăng trong năm	26.460.202.800	-	26.460.202.800
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	**26.460.202.800**	**88.160.000**	**26.548.362.800**
Trong đó: TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng		*88.160.000*	*88.160.000*
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số đầu năm	-	**73.420.000**	**73.420.000**
Tăng trong năm	-	14.740.000	14.740.000
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	-	**88.160.000**	**88.160.000**
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	-	**14.740.000**	**14.740.000**
Số cuối năm	**26.460.202.800**	-	**26.460.202.800**

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Là khoản tiền trả trước cho ông Trần Khắc Phục theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc nhận chuyển nhượng thửa đất tại phường Mỹ Thới, Thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang. Tại ngày 31/12/2025, chưa hoàn tất thủ tục sang tên dự kiến cuối quý 2/2026 sẽ hoàn tất.

12. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua các công ty con	**Số đầu năm**	**Tăng trong năm**	**Phân bổ trong năm**	**Số cuối năm**
Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Đất Việt	-	58.777.137.155	(410.807.948)	58.366.329.207
Cộng	-	**58.777.137.155**	**(410.807.948)**	**58.366.329.207**

13. Phải trả người bán ngắn hạn, dài hạn

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Phải trả các bên liên quan	**25.779.000.000**	-
- Công ty Cổ phần Cơ Khí Ô Tô Cần Thơ	25.779.000.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	**5.287.393.583**	**21.656.298.959**
- Công ty TNHH SAIC MOTOR Việt Nam	2.364.003.762	15.211.720.004
- Khách hàng khác	2.923.389.821	6.444.578.955
Cộng	**31.066.393.583**	**21.656.298.959**

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

Chủ yếu là tiền khách hàng trả tiền trước để mua xe. Chi tiết như sau

	Số cuối năm	**Số đầu năm**
Trả trước của các bên liên quan	-	-
Trả trước của các khách hàng khác	**6.771.918.591**	**17.398.116.809**
- Người mua trả trước tiền mua xe ô tô và sửa chữa	6.771.918.591	17.398.116.809
Cộng	**6.771.918.591**	**17.398.116.809**

15. Thuế và các khoản phải thu/ phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm		Tăng do hợp nhất	Số phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Phải nộp	Phải thu	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
- Thuế GTGT phải nộp	641.338.247	-	-	7.165.880.913	(6.890.418.558)	916.800.602	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	32.160.620.312	-	1.773.761	9.393.305.507	(32.270.189.772)	9.283.736.047	1.773.761
- Thuế thu nhập cá nhân	394.619.558	-	-	2.856.819.167	(2.764.933.315)	486.505.410	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	234.941.748	(234.941.748)	-	-
- Các loại thuế, phí và lệ phí khác	-	-	-	1.429.989.375	(1.429.989.375)	-	-
Cộng	**33.196.578.117**	**-**	**1.773.761**	**21.080.936.710**	**(43.590.472.768)**	**10.687.042.059**	**1.773.761**

15a. Thuế giá trị gia tăng

Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ.

15b. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Doanh nghiệp phải nộp thuế phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.292.302.411	160.378.966.009
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.736.866.153	424.135.551
+ CP không được trừ	*96.058.205*	-
+ Thu lao HĐQT không chuyên trách	*1.230.000.000*	-
+Lợi thế thương mại	*410.807.948*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Thu nhập chịu thuế	47.029.168.564	160.803.101.560
Thu nhập được miễn thuế	-	-
Lỗ các năm trước được chuyển	(610.488.331)	-
Thu nhập tính thuế	46.418.680.233	161.099.156.117
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp theo thuế suất phổ thông	9.283.736.047	32.160.620.312
Điều chỉnh thuế TNDN của các năm trước	109.569.460	70.504.741
Tổng Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm	**9.393.305.507**	**32.231.125.053**

15c. Các loại thuế khác

Doanh nghiệp kê khai và nộp theo quy định.

16. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả ngắn hạn các bên liên quan	-	-
Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	**921.364.638**	**2.357.749.402**
- Kinh phí công đoàn	356.223.330	-
- Ký quỹ, ký cược	420.000.000	420.000.000
- Công ty TNHH Khách sạn Grand Imperial Saigon	-	1.320.000.000
- Khách hàng khác	145.141.308	617.749.402
Cộng	**921.364.638**	**2.357.749.402**

17. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác	***142.179.709.346***	***142.179.709.346***	***26.000.297.760***	***26.000.297.760***
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn (1)	59.643.273.856	59.643.273.856	16.954.000.000	16.954.000.000
- Ngân hàng HSBC Chi nhánh HCM (2)	30.405.289.570	30.405.289.570	-	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình (3)	16.287.060.480	16.287.060.480	-	-
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương (4)	17.191.200.000	17.191.200.000	9.046.297.760	9.046.297.760
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên (5)	18.652.885.440	18.652.885.440	-	-
Cộng	**142.179.709.346**	**142.179.709.346**	**26.000.297.760**	**26.000.297.760**

(1) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Tây Sài Gòn theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 252991/028/2025-HĐCVHM/NHCT923-PTM ngày 27/06/2025. Hạn mức cho vay 200.000.000.000 đồng. Mục đích vay phục vụ hoạt động kinh doanh các mẫu xe MG. Thời hạn vay 05 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là tài sản cố định và hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay. (Xem tại thuyết minh V7, V.9).

(2) Là khoản vay Ngân hàng HSBC Chi nhánh HCM ngày 27/08/2024 và văn bản sửa đổi ngày 22/01/2025 Hạn mức 200.000.000.000 đồng. Thời hạn vay 04 tháng. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay. (Xem tại thuyết minh V.7).

(3) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tân Bình theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2025/4820300/HĐTD ngày 28/05/2025. Hạn mức tín dụng tối đa 50.000.000.000 đồng. Thời hạn vay dưới 12 tháng, lãi suất vay theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay. (Xem tại thuyết minh V.7).

(4) Là khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hải Dương được sử dụng để tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn phục vụ hoạt động kinh doanh nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ các hoạt động đầu tư tài sản cố định. Thời gian cho vay được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 05 tháng, lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay. (Xem tại thuyết minh V.7).

(5) Là khoản vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Long Biên theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01-LBHN/2025/4820300/HĐTD ngày 28/05/2025. Hạn mức 150.000.000.000 đồng, mục đích vay phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 06 tháng. Lãi suất theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là hàng tồn kho luân chuyển hình thành từ vốn vay. (Xem tại thuyết minh V.7).

Tình hình biến động các khoản vay và nợ ngắn hạn trong năm như sau:

	Số đầu năm	Tiền vay phát sinh	Số tiền vay đã trả trong năm	Số cuối năm
Vay ngắn hạn Ngân hàng	26.000.297.760	755.696.061.266	(639.516.649.680)	142.179.709.346
Cộng	**26.000.297.760**	**755.696.061.266**	**(639.516.649.680)**	**142.179.709.346**

18. Vốn chủ sở hữu

18a. Tình hình tăng, giảm vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết phụ lục số 01.

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)	Vốn cổ phần thường	Tỷ lệ (%)
- Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	165.179.600.000	51,62	165.179.600.000	51,62
- Bà Vũ Thị Hạnh	36.214.100.000	11,32	-	-
- Bà Nguyễn Thị Liên	20.000.000.000	6,25	20.000.000.000	6,25
- Các cổ đông khác	98.606.300.000	30,81	134.820.400.000	42,13
Cộng	**320.000.000.000**	**100,00**	**320.000.000.000**	**100,00**

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp	Vốn điều lệ đã góp	Vốn điều lệ còn phải góp
	320.000.000.000	320.000.000.000	-
Cộng	**320.000.000.000**	**320.000.000.000**	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (HỢP NHẤT) (ĐƠN VỊ TÍNH: VNĐ)

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu kinh doanh xe	1.245.530.732.235	1.382.787.307.007
- Doanh thu sửa chữa xe	44.289.095.113	12.251.769.540
- Doanh thu hoạt động cho thuê xe	10.778.300.621	16.420.389.897
- Doanh thu hoạt động cho thuê địa điểm	2.587.272.726	1.909.090.908
- Doanh thu hoạt động khác	839.736.641	1.203.247.162
Cộng (*)	**1.304.025.137.336**	**1.414.571.804.514**

(*)Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ với các bên liên quan như sau:

	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu kinh doanh xe	27.874.545.445	5.859.988.307
- Doanh thu cho thuê địa điểm	1.272.727.272	1.909.090.908
- Doanh thu hoạt động khác	469.634.591	1.504.322.469
Cộng	**29.616.907.308**	**9.273.401.684**

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn kinh doanh xe	1.086.978.748.410	1.137.469.039.316
- Giá vốn sửa chữa xe	42.875.603.220	13.317.440.153
- Giá vốn hoạt động cho thuê xe	5.675.851.882	7.621.465.284
- Giá vốn cho thuê địa điểm	1.708.625.517	1.674.993.042
- Giá vốn hoạt động khác	50.760.948	22.668.952
Cộng	**1.137.289.589.977**	**1.160.105.606.747**

3. Chi phí tài chính

Toàn bộ là chi phí lãi vay.

4. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên bán hàng	38.710.007.099	35.294.420.151
- Chi phí vật liệu, bao bì	282.036.385	177.103.591
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	347.505.455	308.829.178
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.518.576.267	3.318.943.520
- Chi phí bảo hành	403.105.306	354.836.646
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	23.328.431.808	9.317.989.007
- Chi phí bằng tiền khác	24.594.376.317	31.789.404.022
Cộng	**94.184.038.637**	**80.561.526.115**

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nhân viên quản lý	27.988.271.024	15.384.245.940
- Chi phí vật liệu quản lý	5.916.052.206	1.922.354.284
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.207.576.661	3.684.219.552
- Hoàn nhập dự phòng	-	(51.822.135)
- Lợi thế thương mại	410.807.948	-
- Thuế, phí và lệ phí	1.052.040.129	1.164.377.526
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	545.828.497	651.913.564
- Chi phí bằng tiền khác	18.691.340.353	13.925.773.696
Cộng	**65.811.916.818**	**36.681.062.427**

6. Thu nhập khác

	Năm nay	Năm trước
- Các khoản hỗ trợ từ nhà máy Saic Motor Việt Nam	42.625.430.605	26.908.016.764
- Lãi từ thanh lý	4.393.125.196	1.006.156.800
+ Thu nhập từ thanh lý	*72.065.045.452*	*26.348.709.091*
+ Giá trị còn lại và chi phí thanh lý	*(67.416.740.242)*	*(25.342.552.291)*
+ Chi phí thanh lý	*(255.180.014)*	
- Lãi từ thanh lý CCDC	-	3.511.111
+ Thu nhập thanh lý	-	*9.916.659*
+ Chi phí thanh lý	-	*(6.405.548)*
- Thu nhập từ hoạt động khác	111.461.519	15.223.752
Cộng	**47.130.017.320**	**27.932.908.427**

7. Chi phí khác

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí Thanh lý CCDC	236.854.505	62.854.953
- Thu nhập thanh lý	1.345.000.000	-
- Chi phí thanh lý	1.581.854.505	-
- Các khoản khác	200.639.185	-
Cộng	**437.493.690**	**62.854.953**

8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	35.898.996.904	128.147.840.956
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(4.069.922)	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	35.894.926.982	128.147.840.956
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	32.000.000	13.817.486
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/CP)	**1.122**	**9.274**

9. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	35.898.996.904	128.147.840.956
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	(4.069.922)	-
Lợi nhuận tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	35.894.926.982	128.147.840.956
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (CP)	32.000.000	13.817.486
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm sau ngày kết thúc kỳ kế toán (CP)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (đồng/CP)	**1.122**	**9.274**

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay	Năm trước
- Chi phí nguyên vật liêu, đồ dùng dụng cụ	30.760.060.997	7.402.541.499
- Chi phí nhân công	77.336.208.691	53.613.370.555
- Chi phí đồ dùng	1.568.207.740	2.394.089.769
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.327.413.463	12.836.853.385
- Thuế, phí và lệ phí	1.431.917.298	1.164.377.526
- Chi phí bảo hành	-	354.836.646
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	28.972.211.207	13.957.266.248
- Chi phí bằng tiền khác	46.268.887.371	59.616.861.954
Cộng	**209.664.906.767**	**151.340.197.582**

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Nợ tiềm tàng

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính không có yếu tố nào cho thấy có thể phát sinh khoản nợ tiềm tàng mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải thanh toán.

2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

2a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt (bao gồm Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và Kế toán trưởng)

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt (*). Chi tiết như sau:

Tiền lương	**Chức vụ**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Trần Văn Mỹ	Tổng Giám đốc	1.080.000.000	910.000.000
- Bùi Thị Thanh Nhàn	Kế toán trưởng	-	180.000.000
- Lê Thị Huyên	Kế toán trưởng	720.000.000	240.000.000
Cộng		**1.800.000.000**	**1.330.000.000**

Thù lao thành viên Hội đồng quản trị	**Chức vụ**	**Năm nay**	**Năm trước**
- Vũ Thị Hạnh	Chủ tịch HĐQT	600.000.000	120.000.000
- Đỗ Tiến Dũng	Thành viên	210.000.000	60.000.000
- Trần Văn Mỹ	Thành viên	210.000.000	60.000.000
- Vũ Ngọc Diệp Linh	Thành viên	137.692.308	60.000.000
- Hoàng Đức Hùng	Thành viên	30.000.000	60.000.000
- Nguyễn Thị Thanh Hằng	Thành viên	180.000.000	-
- Vũ Thị Mai	Thành viên	72.307.692	-
Cộng		**1.440.000.000**	**360.000.000**

2b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Bên liên quan với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan	**Mối quan hệ**
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh	Công ty mẹ
Công ty CP Cơ khí Ô tô Cần Thơ	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây	Công ty cùng Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Ô tô An Thái	Công ty con của Công ty Cổ Phần Xe Khách và Dịch Vụ Miền Tây

Các giao dịch trọng yếu giữa Tập đoàn với các bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
Công ty CP Dịch vụ Ô tô Hàng Xanh		
- Doanh thu cho thuê xe, cho thuê mặt bằng, sửa chữa xe và khác	1.339.675.310	1.969.446.064
- Doanh thu thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	3.628.181.818
- Mua nguyên vật liệu	88.746.499	4.338.133
- Chi phí mua xe, bảo dưỡng, sửa chữa xe và khác	4.935.690.417	24.073.284.524
- Chi phí thuê kho	5.280.000.000	-
- Chia cổ tức	16.517.960.000	-
Công ty CP Cơ khí Ô tô Cần Thơ		
- Doanh thu bán xe	22.679.999.991	2.188.731.637
- Doanh thu trang bị, sửa chữa và khác	140.228.586	184.773.718
- Doanh thu thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	457.716.659
- Chi phí bảo dưỡng, sửa xe, phụ tùng, phụ kiện và khác	759.075.746	52.534.000
- Chi phí mua xe	39.922.727.263	18.545.454.535
Công ty Cổ phần Xe khách và Dịch vụ Miền Tây		
- Doanh thu bán xe, bán phụ tùng, sửa chữa xe và khác	228.857.957	447.097.243
- Doanh thu thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	395.454.545
- Chi phí dịch sửa chữa xe, phụ tùng, phụ kiện và khác	639.206.041	717.430.480
- Chi phí mua xe	-	423.636.364
Công ty Cổ phần Ô tô An Thái		
- Doanh thu vận chuyển xe	33.600.010	-

Số dư với bên liên quan

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày trong các thuyết minh ở Mục V.13.

3. Báo cáo bộ phận

- *Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh*

Năm nay	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Giá vốn hàng bán	Lãi gộp
Kinh doanh xe	1.245.530.732.235	1.086.978.748.410	158.551.983.825
Dịch vụ sửa chữa xe	44.289.095.113	42.875.603.220	1.413.491.893
Cho thuê xe	10.778.300.621	5.675.851.882	5.102.448.739
Cho thuê địa điểm	2.587.272.726	1.708.625.517	878.647.209
Hoạt động khác	839.736.641	50.760.948	788.975.693
Cộng	**1.304.025.137.336**	**1.137.289.589.977**	**166.735.547.359**
Năm trước			
Kinh doanh xe	1.382.785.715.155	1.137.467.437.464	245.318.277.691
Dịch vụ sửa chữa xe	12.251.769.540	13.317.440.153	(1.065.670.613)
Cho thuê xe	16.424.945.873	7.621.465.284	8.803.480.589
Cho thuê địa điểm	1.909.090.908	1.674.993.042	234.097.866
Hoạt động khác	1.200.283.038	24.270.804	1.176.012.234
Cộng	**1.414.571.804.514**	**1.160.105.606.747**	**254.466.197.767**

- *Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý*

Toàn bộ hoạt động của Tập đoàn là trên lãnh thổ Việt Nam.

4. Tài sản thế chấp

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Tập đoàn đã dùng một số tài sản là hàng tồn kho và tài sản cố định là xe demo để thế chấp nhằm đảm bảo các khoản vay. Tại ngày 31/12/2025, giá trị hàng tồn kho hình thành theo các lần giải ngân và giá trị tài sản cố định còn lại dùng để thế chấp lần lượt là 174.858.581.455 đồng và 19.075.636.461 đồng (Xem tại thuyết minh V.6, V.8).

Nhận tài sản của đơn vị khác để bảo lãnh

Tại ngày kết thúc năm tài chính, Công ty Cổ phần dịch vụ Ô tô Hàng Xanh (Công ty mẹ) cam kết bảo lãnh cho các khoản vay của Tập đoàn tại ngân hàng không vượt quá 120.000.000.000đ (Trong đó Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hải Dương chấp nhận bảo lãnh vay vốn không quá 55.000.000.000 đồng và tài sản thế chấp là Bất động sản số BV 137220 địa chỉ số 57A Võ Văn Kiệt, Khu phố 3, Phường An Lạc, TP. Hồ Chí Minh.)

5. Khả năng hoạt động kinh doanh liên tục

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính (Hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 không có yếu tố nào cho thấy có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của Tập đoàn. Do vậy, Báo cáo tài chính (Hợp nhất) cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 được lập dựa trên giả thiết Tập đoàn hoạt động kinh doanh liên tục.

6. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính (Hợp nhất) của Tập đoàn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 sẽ không bị ảnh hưởng nghiêm trọng bởi bất kỳ khoản mục, nghiệp vụ hay sự kiện quan trọng hoặc có bản chất bất thường nào phát sinh từ ngày kết thúc năm tài chính cho đến ngày lập Báo cáo này cần thiết phải có các điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính (Hợp nhất).

Thành phố Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ

PHỤ LỤC SỐ 01: TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
A	1	2	4	5	6	7
1. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**42.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**18.168.587.403**	-	**60.311.509.883**
2. Tăng trong kỳ trước	**278.000.000.000**	-	-	**128.147.840.956**	-	**406.147.840.956**
- Lợi nhuận tăng	-	-	-	*128.147.840.956*	-	*128.147.840.956*
- Góp vốn	*278.000.000.000*	-	-	-	-	*278.000.000.000*
3. Giảm trong kỳ trước		-	-	-	-	-
4. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**320.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**146.316.428.359**	-	**466.459.350.839**
5. Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2025	**320.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**146.316.428.359**		**466.459.350.839**
6. Tăng trong kỳ này	-	-	-	**35.894.926.982**	**69.592.491**	**35.964.519.473**
- Lợi nhận tăng				*35.894.926.982*	*4.069.922*	*35.898.996.904*
- Bút toán ảnh hưởng do hợp nhất lần đầu			-		*65.522.569*	*65.522.569*
7. Giảm trong kỳ này	-	-	-	**(32.000.000.000)**	-	**(32.000.000.000)**
- Chi cổ tức				*(32.000.000.000)*		*(32.000.000.000)*
8. Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**320.000.000.000**	**20.000.000**	**122.922.480**	**150.211.355.341**	**69.592.491**	**470.423.870.312**

Thành phố Hà Nội, ngày 06 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
PHẠM THỊ DUYÊN	LÊ THỊ HUYÊN	TRẦN VĂN MỸ